

# TƯ TƯỞNG CỦA FUKUZAWA YUKICHI VỀ QUAN HỆ CỦA NHÂN DÂN VỚI CHÍNH PHỦ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐẾN TƯ TƯỞNG VIỆT NAM

PGS.TS. TRẦN THỊ HẠNH \*

## TÓM TẮT

*Fukuzawa Yukichi (1834 -1901) (福澤諭吉) / ふくざわゆきち/Phúc Trạch Dụ Cát) là nhà tư tưởng lớn của Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Tư tưởng cải cách, duy tân của Fukuzawa Yukichi là một hệ thống các quan niệm, quan điểm về nhiều lĩnh vực như triết học, pháp luật, ngoại giao, giáo dục... đặc biệt là về con người và sự phát triển của xã hội Nhật Bản. Từ thế kỷ XX, tư tưởng của ông đã được các tầng lớp tiến bộ ở Việt Nam học hỏi, tiếp thu, từ đó tạo ra sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, đánh dấu một bước thay đổi theo khuynh hướng dân chủ trong xã hội Việt Nam. Tư tưởng của ông vẫn có tính gợi mở đối với công cuộc đổi mới, xây dựng nhà nước dân chủ ở Việt Nam hiện nay.*

**Từ khóa:** chính phủ, dân chủ, nhân dân, pháp luật, tư tưởng Fukuzawa Yukichi

**Nhận bài:** 25/2/2025; đưa vào quy trình biên tập 25/2/2025; duyệt đăng 25/4/2025.

## 1. MỞ ĐẦU

Fukuzawa Yukichi, nhà tư tưởng, nhà giáo dục có ảnh hưởng sâu rộng đối với xã hội Nhật Bản cận hiện đại. Ông sinh ra trong một gia đình võ sĩ ở tỉnh Oita, Kyushu, được học Nho học nhưng ông muốn tìm cái mới nên ông theo học ngành Hà Lan học, sau đó học tiếng Anh. Năm 1860, ông đến Mỹ, rồi sang châu Âu, được tiếp xúc với thực tế ở các quốc gia phát triển, ông ý thức rõ hơn về vị thế của Nhật Bản trên thế giới, đánh dấu bước chuyển biến quan trọng trong tư tưởng và hành động duy tân của ông.

Năm 1868 ông thành lập trường Keio Gijyuku (Khánh Ứng Nghĩa thực) tiền thân của trường Đại học Keio ngày nay tại Tokyo. Năm 1873, ông cùng với một số trí thức Tây học, lập ra hội Meirokusha (Minh lục xã), tổ chức viết sách, dịch sách, tổ chức các buổi diễn thuyết và tranh luận về nhiều vấn đề nổi cộm như: chính trị, giáo dục, pháp luật, kinh tế,... Ông làm Viện trưởng Viện học sĩ Tokyo

- Viện Hàn lâm Nhật Bản ngày nay, sáng lập và làm chủ bút tờ Thời sự tân báo. Năm 1900, ông được nhận giải thưởng từ Hoàng gia Nhật Bản vì công lao đóng góp cho sự nghiệp giáo dục. Ông mất năm 1901 tại nhà riêng ở Mita.

Trong cuộc đời mình, ông dịch sách, viết sách và xuất bản nhiều tác phẩm có giá trị khai sáng tinh thần Nhật Bản, thể hiện tư tưởng triết học, quan điểm về lịch sử, quan điểm về quốc gia, dân tộc. Một số tác phẩm của ông: *Sự tình phương Tây, 10 tập* (1866 - 1870), *Khái lược về văn minh* (1875), *Khuyến học* (1872 - 1876), *Bàn về dân quyền, Bàn về quốc hội, Đổi mới lòng dân* (1879), *Bàn về kinh tế tư nhân* (1880), *Bàn về thời sự thế giới, Bàn về quân sự* (1882), *Bàn về nghĩa vụ quân sự, Bàn về ngoại giao* (1884), *Bàn về phụ nữ Nhật Bản, Bàn về phẩm hạnh* (1885), *Bàn về cách nhân sĩ xử thế, Bàn về giao tiếp nam nữ* (1886), *Bàn về nam giới Nhật Bản,*

*Bàn về Hoàng gia Nhật Bản* (1888), *Bàn về thuế đất*, *Bàn về tiền đồ và trị an quốc hội* (1892), *Bàn về thực nghiệm* (1893), *Bàn về đại học nữ*, *đại học nữ mới* (1899), *Tự truyện* (1899)...

Các tác phẩm ông viết và xuất bản liên tục nhằm nâng cao dân trí, truyền bá và phát động duy tân đổi mới mọi mặt của đời sống xã hội theo tinh thần học tập văn minh phương Tây nhưng giữ gìn bản sắc và độc lập, tự chủ.

Một trong những tư tưởng có tính then chốt trong hệ thống tư tưởng của Fukuzawa Yukichi là tư tưởng về con người Nhật Bản mới, công dân mới. Con người mới là con người bình đẳng, con người độc lập, con người có học vấn, con người có trách nhiệm với đất nước. Ông đề cao tinh thần “quốc dân” của người Nhật Bản, thay cho tinh thần “thần dân” đã ngự trị trong tư tưởng và chi phối hành động của người Nhật suốt thời kỳ phong kiến. Ông đã đưa ra một số quan điểm quan trọng về mối quan hệ của dân với tư cách quốc dân mới và chính phủ mới:

## **2. “NHÂN DÂN LÀ CHỦ NHÂN CỦA ĐẤT NƯỚC, LÀ GIA CHỦ CỦA NGƯỜI CAI TRỊ VÀ CHÍNH PHỦ LÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN, NGƯỜI CAI TRỊ” [3, TR.110-111]**

Chính phủ là người đại diện cho dân, làm theo ý nguyện của dân. Trong chế độ xã hội dân chủ mới, địa vị của người dân và quan hệ của dân với nhà quản lý đã thay đổi hoàn toàn.

“Từ nay trở đi, địa vị xã hội của cá nhân sẽ được quyết định tùy theo tài năng, phẩm cách và vai trò của mỗi người. Quan chức chính quyền được bổ nhiệm theo tài năng và nhân cách, và là người thực thi pháp luật cho chúng ta. Chúng ta kính trọng họ theo lẽ đó, chứ không phải chúng ta kính trọng chức vụ và thành phần xuất thân của họ. Chúng ta không tuân theo con người họ. Chúng ta chỉ tuân thủ Luật pháp (Quốc pháp) mà họ đang thừa hành” [3, tr. 31].

Ông giảng giải rất rành rẽ cho người dân hiểu rằng mối quan hệ giữa dân và chính phủ và trong đó có các thành viên chính phủ chỉ là mối quan hệ phân công công việc mà thôi,

tuyệt nhiên không có tính quyết định luận tiên nghiệm Trời sinh ra đã là phân biệt cao thấp, phải phục tùng.

“Người này được coi là nhân dân, người kia được coi là quan chức chính quyền, nhưng đứng ở vị trí nào cũng đều là người Nhật. Người Nhật phân chia công việc lẫn nhau, lập ra chính phủ đại diện cho nhân dân. Nhân dân và chính phủ thỏa thuận với nhau để chính phủ soạn thảo, ban hành các đạo luật, nhân dân dựa trên các đạo luật đó làm ăn sinh sống” [3, tr. 46 - 47].

Theo cách này, mỗi người dân Nhật Bản đều mang trong mình hai vai trò, nhiệm vụ cơ bản: thứ nhất, lập ra chính phủ làm đại diện cho họ, để bắt giữ kẻ xấu trong xã hội, bảo vệ dân lành; thứ hai, thực hiện đúng sự thỏa thuận với chính phủ, tuân thủ pháp luật và được chính phủ bảo vệ.

Ở nhiệm vụ đầu tiên thể hiện ra về phương diện nghĩa vụ, mọi quốc dân ai cũng phải tôn trọng luật pháp. Mọi người sinh ra bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, không ai được phép xâm hại hay làm cản trở đến quyền lợi của người khác. Mọi hành vi làm tổn hại đó đều bị xử phạt theo quy định của pháp luật. Mỗi người đều có công việc của mình, nhân dân không được can gián tới công việc của chính phủ khi đã thỏa thuận trao một phần quyền lợi của mình với tư cách là quốc dân. Nếu có kháng nghị thì tùy từng tính chất, mức độ nghiêm trọng khác nhau mà đưa ra tranh luận. Không nên vì lợi ích nhỏ nhỏ mà đòi xóa bỏ thỏa thuận, có hành động chống đối. Làm như vậy sẽ dễ dẫn tới nguy cơ mất nền độc lập.

Nếu đứng ở góc độ thứ hai nó sẽ biểu hiện ra thành quyền lợi của quốc dân. Mỗi quốc dân đồng thời là người chủ đất nước. Họ họp nhau lại để bàn luận, bầu ra chính phủ thay mặt toàn thể nhân dân thi hành luật pháp, cai trị đất nước. Người dân phải có trách nhiệm trong việc giám sát mọi việc làm của chính phủ, thẳng thắn phê bình, tố cáo những hành vi không trung thực. Ngược lại, chính phủ cũng phải làm tốt vai trò của mình, đáp ứng sự tin cậy của nhân dân. Đối với mỗi người dân,

phải đối xử công bằng phân minh, mang lại quyền lợi tối đa cho họ. “Mục tiêu duy nhất của chính phủ là phải mang lại cuộc sống ấm no, yên ổn cho dân” [3, tr. 35].

“Công việc của chính phủ không phải là việc cá nhân của các quan chức. Mà nó có nghĩa là thay mặt cho nhân dân, thực hiện

việc công việc chung cho cả xã hội, để cai trị toàn bộ đất nước” [3, tr. 111].

Ông muốn nhấn mạnh đến mối quan hệ chính phủ và nhân dân là mối quan hệ hai chiều. Cả hai đều phải thực hiện tốt vai trò của mình, cùng giúp đỡ cho nhau phát triển vì một mục tiêu phát triển và bảo vệ đất nước trước nguy cơ bị xâm lược.

### **3. FUKUZAWA YUKICHI KHẲNG ĐỊNH, YẾU TỐ CÓ TÍNH TỐI THƯỢNG, GIỮ VAI TRÒ QUYẾT ĐỊNH TRONG MỌI VIỆC CỦA XÃ HỘI LÀ PHÁP LUẬT DO DÂN SOẠN RA THEO Ý NGUYỆN CỦA DÂN**

“Quốc dân nghe theo chính phủ không có nghĩa là chúng ta tuân theo luật pháp do chính phủ soạn thảo. Cái mà chúng ta tuân theo chính là luật pháp do chính chúng ta lập ra” [3, tr. 95].

Quan chức chính quyền cũng chỉ là người thừa hành mà thôi. Và, với vai trò như vậy, chức vụ trong chính quyền cũng là do dân bầu, ủy quyền, hơn nữa ai cũng có thể làm miễn là họ có đủ tài, đức và được dân tín nhiệm. Đối với dân, khi đã có pháp luật rồi thì nhất thiết không được quay lưng lại với luật pháp. Nếu người dân vi phạm luật pháp tức là đã tự xé bỏ những quy định do chính mình đặt ra, và sự trừng phạt không phải là chính phủ trừng phạt mà là trừng phạt theo luật chúng ta quy định.

Trên thực tế, ở xã hội Nhật Bản lúc đó, người dân vẫn chưa được khai sáng, đặc biệt là còn chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng đức trị, tư tưởng thiên mệnh nên vẫn lầm tưởng chính phủ là uy quyền tối cao, nên khiếp sợ chính phủ, “hoàn toàn không am hiểu pháp luật, không biết được pháp luật cao quý ra sao” [3, tr. 96]. Từ đó nảy sinh những hệ quả không tốt đối với sự phát triển của xã hội.

#### **Thứ nhất, người dân vi phạm pháp luật**

“Bản thân họ được pháp luật bảo vệ, nhưng hễ cứ cảm thấy bất lợi cho mình thì họ lại thản nhiên vi phạm, ngang nhiên phá luật” [3, tr 33 - 34].

Điều này xảy ra là do dân còn u tối, không có tri thức, không có khả năng tự thức tỉnh. Trong hoàn cảnh như vậy, chính phủ buộc phải

dùng uy lực để đe dọa. Fukuzawa Yukichi đưa ra nhận định: “Luật nước hà khắc hay quảng đại hoàn toàn tùy thuộc vào thái độ, phẩm cách của quốc dân” [3, tr. 34].

Để khắc phục điều này, một mặt, dân phải học hành, mở mang tri thức, mài giũa tài năng, nhân cách; mặt khác, chính phủ phải có trách nhiệm soạn thảo và thông báo đến mọi người dân những chính sách dễ hiểu.

#### **Thứ hai, người dân vô trách nhiệm với xã hội thể hiện qua việc cố tình vi phạm pháp luật**

Fukuzawa Yukichi thẳng thắn chỉ trích hiện tượng một bộ phận quan chức chính phủ và người dân cố tình chống phá phép nước.

“Những người không tôn trọng phép nước, không thấy sự quý giá của quốc pháp, ngoài mặt luôn tỏ vẻ nghiêm chỉnh, đứng đắn, nề sợ cán bộ công quyền, nhưng bên trong thì ngấm ngấm vi phạm luật pháp mà không một chút mảy may hổ thẹn. Họ luôn tìm mọi kẽ hở trong luật để luồn lách, né tránh. Những kẻ giỏi luồn lách luật lại được dư luận khen ngợi là “tài ba” ... Tệ hại hơn, họ còn bí mật móc ngoặc với các công chức để tạo lợi thế cho họ trong công việc làm ăn. Đổi lại là hai phía cùng chia chác món hời, cùng tham nhũng và giấu nhẹm tội lỗi” [3, tr. 102].

Ông cho rằng, nếu cứ để tình trạng thản nhiên coi thường phép nước như vậy thì là một thảm họa đối với quốc gia và nền độc lập, nền dân chủ của quốc gia sẽ bị đe dọa. Giải pháp trước tiên, theo ông, cần phải khẳng định uy quyền duy nhất của chính phủ khi thực thi pháp luật.

“Luật pháp của quốc gia, phải do duy nhất chính phủ nơi đó có quyền thực thi. Nếu không như vậy thì chính phủ sẽ suy yếu” [3, tr. 100].

Về phía chính phủ, khi làm luật cũng cần đơn giản, rõ ràng thực hiện nghiêm minh. Về phía người dân, khi luật còn đang được áp dụng thì phải chấp hành vì đó là nghĩa vụ quốc dân. “Quốc dân chúng ta nếu nhận thấy luật đưa ra còn nhiều điều bất tiện thì phải cùng nhau tranh luận và kháng nghị với chính phủ một cách thẳng thắn, không ngần ngại” [3, tr. 103].

Fukuzawa Yukichi kịch liệt phản đối sử dụng vũ khí, bạo lực trong chính trị. Trong trường hợp luật pháp còn bị chính phủ thực thi sai hoặc có những lúc chính phủ đi chệch hướng thì nhân dân phải hành động. Phương thức hành động tốt nhất, theo ông, nếu nhân dân chất vấn chính quyền bằng lý lẽ hợp đạo, hợp lý thì những luật pháp tốt hoặc những chính sách hợp lòng dân không bị ảnh hưởng. Thuyết phục bằng lý lẽ sẽ thấm dần vào lòng người theo lẽ tự nhiên, kiên trì sẽ thành công. Nếu dẫn dùng sức mạnh vũ lực đối địch với chính phủ thì chính phủ cũng sẽ đáp lại bằng đàn áp, bắt bớ, như vậy luật pháp và chính sách đều bị chà đạp, cả dân và chính phủ không ai được gì, nền độc lập của đất nước bị đe dọa bởi ngoại bang.

Có lẽ, trước sau Fukuzawa Yukichi vẫn là một nhà trí thức chân chính, nhà giáo dục tài ba nên ông luôn đề cao phương pháp giáo dục, thuyết phục. Hơn nữa, ông còn đề xuất tư tưởng cần phải biết ngăn ngừa hiện tượng sai trái khi nó chưa xảy ra, có như vậy mới tránh được khuyết điểm, sai lầm phải khắc phục mất nhiều sức lực của dân và chính phủ. Trách nhiệm phát hiện, khuyến nghị sửa chữa pháp luật và chính sách là trách nhiệm của dân.

Tư tưởng của Fukuzawa Yukichi về mối quan hệ của dân đối với luật pháp và chính phủ thể hiện rõ nét tư tưởng dân chủ của ông. Tư tưởng này được ông dày công truyền giảng trong trường Keio, trong các buổi diễn thuyết cho dân chúng, do vậy có giá trị lan tỏa nhanh, làm thay đổi nhận thức và hành động của người Nhật Bản khi đó.

#### 4. GIÁ TRỊ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG FUKUZAWA YUKICHI ĐỐI VỚI CÁC NHÀ TƯ TƯỞNG DUY TÂN VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

Các tư tưởng cải cách, duy tân Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nói chung và tư tưởng Fukuzawa Yukichi nói riêng đã để lại dấu ấn lịch sử không chỉ trong lịch sử tư tưởng Nhật Bản mà cả lịch sử tư tưởng các nước Đông Á. Các tư tưởng duy tân, cải cách đó ra đời trong những điều kiện lịch sử đặc thù của các nước Đông Á đầu thế kỷ XX. Chúng ta cũng phải tính đến điều kiện khác biệt giữa Nhật Bản và các nước Đông Á khác, từ đó đánh giá được giá trị và hình thức, mức độ tác động của những tư tưởng đó đến sự chuyển biến tư tưởng của các trí thức duy tân ở các nước này.

Nhật Bản ở giữa thế kỷ XIX phải đứng trước hai sự lựa chọn: thứ nhất, nếu tiếp tục thực hiện chính sách đóng cửa thì cuộc chiến tranh giữa Nhật Bản và nhiều nước phương Tây là không thể tránh khỏi. Thứ hai, nếu Nhật Bản chấp nhận yêu cầu mở cửa đất nước để giao thương thì sẽ tránh được nguy cơ của chiến tranh đồng thời có nhiều khả năng vẫn tiếp tục duy trì được nền độc lập tương đối của mình. Trước áp lực của Mỹ và phương Tây, năm 1854 Nhật Bản đã phải nhượng bộ và ký “Hiệp ước hòa bình và hữu nghị” với Mỹ, sau đó là “Điều ước hữu nghị Nhật - Nga”, liên tiếp ký với Anh, Hà Lan, Pháp và nhiều quốc gia khác các bản “hiệp ước hữu nghị”. Từ thời Thiên hoàng Minh Trị (Meiji 1852-1912), Nhật Bản bắt đầu thực hiện công cuộc duy tân. Nhật Bản duy tân một cách đồng bộ và thực phát triển phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong lĩnh vực tư tưởng, Nhật Bản hầu như không có hiện tượng độc tôn về tư tưởng. Thời phong kiến, mặc dù Nho giáo được coi là hệ tư tưởng chính thống của giai cấp phong kiến nhưng mô hình chính thể của Nhật Bản không theo mô hình phong kiến trung ương tập quyền chuyên chế Trung Hoa. Sự phân hóa giai tầng trong xã hội không giống Trung Hoa. Tầng lớp võ sĩ giữ vai trò quản lý xã hội, mặc dù giữa họ có sự khác nhau về địa vị xã hội và

kinh tế nhưng giữa họ lại có đặc điểm chung đó là lối sống coi trọng sự thẳng thắn, trung thực, ưa hành động, coi trọng các giá trị thực tế, dám nghĩ, dám làm, sẵn sàng chịu trách nhiệm trước các quyết định của cá nhân mình, hy sinh tính mạng, địa vị vì danh dự và quyền lợi dân tộc. Do vậy, trong tiến trình cải cách ở Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, võ sĩ là lực lượng tiên phong và giữ vai trò quyết định. Sang đầu thế kỷ XX, tầng lớp võ sĩ và trí thức Tây học là lớp người tiếp tục phát triển tư tưởng duy tân và thực hiện duy tân xã hội trong nhiều lĩnh vực. Họ là những nhà tư tưởng và nhà hoạt động duy tân nổi tiếng như: Fukuzawa Yukichi (1834-1901), Mori Arinori (1847-1889), Nakamura Masanao (1832-1891), Kato Hiroyuki (1836-1916), Nishi Amane (1829-1897), Taguchi Ukichi (1828-1903)... Họ dịch nhiều tác phẩm về tư tưởng, chính trị, kinh tế, luật pháp, giáo dục phương Tây ra tiếng Nhật. Có thể liệt kê một số tác phẩm của các tác giả như: Tự giúp mình (Samuel Smiles), Bàn về tự do, Chính trị kinh tế học, Chủ nghĩa công lợi (J.S.Mill), Nam nữ bình quyền, Giáo dục (Herbert Spencer), Tinh thần pháp luật (Montesquieu), Khế ước xã hội (Rousseau), Tự do mậu dịch (Adam Smith), Thuyết tiến hóa (Darwin)... Hầu hết các sách quan trọng được xuất bản ở Anh lúc bấy giờ đều được dịch ra tiếng Nhật. Không chỉ dịch sách, viết sách, mở trường giảng dạy những tư tưởng mới theo phương Tây, những nhà duy tân còn giữ tinh thần cách mạng, tư tưởng độc lập về chính trị với triều đình, đó cũng là yếu tố tạo nên sự thành công của công cuộc duy tân Nhật Bản.

Như vậy, tư tưởng cải cách duy tân Nhật Bản xuất phát điểm và phát triển từ nhiều nguồn khác nhau, theo các phương thức khác nhau giữa triều đình và tầng lớp võ sĩ, trí thức nhưng có chung chí hướng xây dựng một xã hội mới trên nền tảng luật pháp, quyền tự do dân chủ của nhân dân cũng được tôn trọng.

Trong khi đó ở Trung Quốc, xã hội vẫn nằm trong tình trạng trì trệ, bảo thủ của chế độ phong kiến, độc tôn Nho giáo. Sau khi Trung Quốc thua Nhật bản trong cuộc chiến tranh

Trung - Nhật, trí thức tiến bộ của Trung Quốc bắt đầu hướng sự chú ý sang Nhật Bản. Họ khuyến khích những thanh niên Trung Quốc học tiếng Nhật để có thể đọc được những cuốn sách phương Tây đã được dịch sang tiếng Nhật, các tác phẩm của các tác giả người Nhật viết. Trong khoảng 10 năm (1896-1906), có tới gần 6000 lưu học sinh Trung Quốc tại Nhật bản. Giữ vai trò quan trọng trong phong trào Đông học ở Trung Quốc là nhóm của Lương Khải Siêu. Có thể nói, những tri thức khoa học của phương Tây, những hiểu biết về phương Tây của trí thức Trung Quốc thời kỳ này thu được đều được thông qua các tác phẩm dịch của Nhật Bản. Khi các học giả Trung Quốc tiếp thu tư tưởng duy tân từ Nhật Bản và phương Tây trong hoàn cảnh Trung Quốc còn có chút ít chủ quyền, nên việc đó được tiến hành công khai. Mở trường, xuất bản sách, báo, tạp chí và ngay cả biến pháp đều được tiến hành công khai, các giai tầng từ vua, quan đến kẻ sĩ, thương nhân, bình dân đều thực hiện... Cũng giống như người Nhật Bản, người Trung Quốc duy tân là để tự cường, từ đó có thể tránh được sự xâm lược, thống trị của đế quốc, thực dân phương tây, có tham vọng trở thành cường quốc phương Đông sánh vai với cường quốc phương Tây.

Từ nửa sau thế kỷ XIX, Việt Nam không còn là quốc gia độc lập, bị biến thành thuộc địa, dưới chế độ cai trị của thực dân Pháp và phong kiến tay sai. Tân văn tân thư có nguồn gốc từ Nhật Bản, Trung Quốc vào Việt Nam đều phải bí mật. Việc các chí sĩ yêu nước sang Nhật Bản hay Trung Quốc để học tập duy tân và sau này công cuộc Đông du của học sinh cũng không được tiến hành công khai, đó đều là những hoạt động bất hợp pháp. Trong hoàn cảnh khó khăn, các chí sĩ yêu nước như Nguyễn Thượng Hiền, Đặng Nguyên Cẩn, Tăng Bạt Hổ, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Lương Văn Can, Huỳnh Thúc Kháng... vẫn tiếp cận với tân thư, tân văn, tìm cách xuất dương tìm đường cứu nước, chấn hưng dân tộc. Ở Huế, các nho sĩ được đọc tân thư từ Nguyễn Lộ Trạch; ở Quảng Nam, tân thư, tân văn đến tay các nhà nho qua

các thương nhân như Châu Thượng Văn. Tân thư, tân văn cũng do Hoa kiều đưa vào Hà Nội, Hải phòng, Sài gòn... Đó là những cuốn sách như Dân ước luận tức Khế ước xã hội của J.J.Rút xô, Vạn pháp tinh lý của Môngtexkiơ, Hải quốc đồ của Ngụy Nguyên, Khổng Tử cải chế khảo, Đại đồng thư, Mậu tuất chính biến ký... của Khang Hữu Vi, Tân dân thuyết, Trung Quốc hồn, Âm băng thất văn tập... của Lương Khải Siêu; Nhật Bản duy tân tam thập niên sử do La Hiến Cao dịch sang chữ Hán; Văn minh khái lược luận, Khuyến học của Phúc Trạch Dụ Cát (tên phiên âm Hán Việt của Fukuzawa Yukichi). Ngoài ra còn có các cuốn sách kể chuyện những danh nhân thế giới như Washington (Hoa Thịnh Đốn), Napoleon (Nã Phá Luân), Mazzinin (Mã Chí Nê), Garibaldi (Gia Lý Ba Đích), Cavour (Gia Phú Nhĩ), Saigo Takamori (Tây Hường Long Thịnh), Fukuzawa Yukichi (Phúc Trạch Dụ Cát), Yoshida Shoin (Cát Điền Tùng Âm), Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu.

Đặc biệt, trong cơn mắt của trí thức, tầm gương Nhật Bản trở nên lung linh, hấp dẫn, soi rọi con đường của họ. Sức mạnh của nó lớn tới mức các nho sĩ còn mong muốn và lập kế hoạch đến gặp gỡ, đàm đạo với các nhà duy tân Trung Quốc, Nhật Bản, các tác giả của tân thư, tân văn. “Trước kia khi tôi còn ở trong nước, từng được đọc mấy bản sách của Lương Khải Siêu tiên sinh, như bản Mậu Tuất chính biến, bản Trung Quốc hồn và vài ba xấp Tân dân tùng báo, thấy văn chương hay, tư tưởng mới, thì đã sẵn lòng sùng bái Lương. Vừa đúng khi từ Cảng đón tàu lên Thượng hải, gặp một người học sinh lưu học ở nước Mỹ tên là Chu Xuân, đi chung một chiếc tàu, mới nói chỗ ở Lương tiên sinh với tôi, tôi mới biết Lương tiên sinh ngày nay ở Nhật Bản, Hoàn tân, Sơn hạ, Định Lương quán. Tôi mừng lắm, nghĩ bao giờ tới Nhật Bản, tôi khắc yết kiến Lương trước” [1, tr. 315].

Để biến mong muốn thành hiện thực, các nhà yêu nước như Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Thượng Hiền, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh... trước hết đã xuất dương sang Trung Quốc, Nhật Bản để yết kiến, hội đàm với các

nhà duy tân, cải cách Trung Quốc, Nhật Bản như Lương Khải Siêu, Hoàng Khắc Cương, Chương Thái Viêm, Trương Kế, Khuyển Dưỡng Nghị... và sau này là Tôn Trung Sơn. Các cuộc tiếp xúc đã giúp các nhà nho yêu nước Việt Nam khai sáng về tư tưởng và từ đó họ có những thay đổi trong quan điểm, chủ trương, đường lối quan trọng. Phong trào Đông du, Duy tân, Đông kinh nghĩa thực cũng từ đó khởi phát. Các nho sĩ, trước hết từ bỏ hoặc không tham gia chính quyền phong kiến, đứng độc lập với chính quyền để làm vai trò của người trí thức, lãnh tụ tinh thần của nhân dân, lãnh đạo các phong trào duy tân. Nho sĩ duy tân đầu thế kỷ XX coi việc chấn dân khí, khai dân trí, hậu dân sinh, đào tạo ra những con người Việt Nam mới.

Vào khoảng năm 1906, Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu thăm Nhật Bản, đến Tokyo (Đông Kinh), có biết đến trường Keio. Hai chí sĩ đã nhận thấy đây là một cơ sở giáo dục độc đáo, thiết thực, nên sau này các ông quyết học tập theo mô hình trường này. Chương trình của Đông Kinh Nghĩa Thực theo lối tân học của Trung Quốc, Nhật Bản, dạy cách trí, thể thao, toán pháp, địa dư, lịch sử, văn chương, công dân giáo dục... Các soạn giả của Đông Kinh Nghĩa Thực đã truyền bá tư tưởng chống nền cựu học, chống hủ nho, chống độc tôn chữ Hán, chống khoa cử. Họ biên dịch, biên soạn nhiều sách giáo khoa, sách tham khảo theo mô thức giáo dục mới. Thông qua nội dung cuốn sách như Tân đính luân lý giáo khoa hay Quốc dân độc bản, được viết thành 79 phần, viết theo kiểu các tác phẩm của Fukuzawa Yukichi, chúng ta nhận thấy một hệ thống tri thức mới hấp dẫn đã được biểu đạt một cách giản dị, dễ hiểu, mang giá trị phổ cập toàn xã hội. “Biên tập sách này, chúng tôi tham khảo, chiêm chước các sách ấy cho thích hợp với dân ta, tạm dùng trong học đường mà thôi, không dám nhận là sách giáo khoa. Sách cốt dạy cho kẻ thiếu niên. Phàm những điều liên quan đến quốc gia, xã hội, công đức của quốc dân, chính thể, quan chế, học đường, quân chính, phú thuế, pháp luật, giao thông, cảnh sát, dân chính, hộ luật, tôn giáo cho đến kế toán đều có

đề cập đầy đủ. Văn lý giản dị, rõ ràng, ngữ khí ôn hòa, cốt nhằm mở mang dân trí hòng đặt cơ sở cho nền tân học. Trẻ em trên 12, 13 tuổi đều có thể mua mà đọc. Còn như những người lớn, ít thì giờ rồi để đọc các sách khác, cũng có thể xem để biết qua những điều quan hệ với đời” [5, tr. 47].

Các chí sĩ yêu nước bước đầu hình thành tư tưởng về con người mới: con người quốc dân, con người bình đẳng, có trách nhiệm với đất nước, có chí tiến thủ, chí khí độc lập, con người có học vấn văn minh, dám “tranh lên trước”, “viễn du”... “Dân không hẳn đã là quốc dân. Có dân thì có nước. Nước cai trị dân, dân bị nước cai trị. Như vậy nước là nước, dân là dân. Còn quốc dân thì khác. Quốc gia với quốc dân đoàn kết, gắn bó như keo sơn. Quốc gia vui buồn, vinh nhục thì quốc dân cũng coi như vui buồn, vinh nhục ấy như của bản thân mình, tất phải bỏ của cải ra mà làm cho quốc gia chấn hưng, đem sức lực ta ra mà tuân theo pháp luật, như thế mới không hổ thẹn với quốc dân” [5, tr. 56].

“Phàm những việc ở trong quyền hạn của ta, không đụng chạm đến pháp luật thì hãy nhanh chóng cải lương, nhanh chóng tiến thủ, cứ có thể làm được thì cương quyết làm ngay. Đó là nói về quốc dân có khả năng tự lập” và “Nước nào có nhiều người có chí tiến thủ thì nước đó mạnh” [5, tr. 61].

“Làm cho cả nước văn minh thì phải có giáo dục phổ cập. Giáo dục phổ cập là cả nước không một người nào không được đi học,... ở Nhật Bản nhiệm vụ của trường tiểu học là thực hiện giáo dục phổ cập. Đó là nghĩa vụ. Nước ta không có giáo dục phổ cập nên không có nghĩa vụ ấy....Theo lý chung học là để có ích cho bản thân mình và cho quốc gia, xã hội” [5, tr. 71 - 72].

Trong khi tiếp thu tư tưởng của các nhà tư tưởng duy tân Nhật Bản, Trung Quốc, các nhà nho duy tân Việt Nam cũng đã tính đến các điều kiện tương đồng và khác biệt giữa nước ta với các nước ấy, giữa phong tục tập quán, truyền thống của dân tộc ta với các dân tộc ấy để biến đổi cho phù hợp, đảm bảo vẫn giữ gìn và phát huy được tinh hoa dân tộc.

Khi phong trào Đông du bị chính phủ Nhật Bản cấm, các du học sinh bị trục xuất, Đông Kinh Nghĩa Thục bị đóng cửa, phong trào Duy Tân thất bại, sách vở, tài liệu từ Nhật Bản không được truyền đến Việt Nam như trước nữa... thì tư tưởng duy tân Nhật Bản vẫn có giá trị, để lại dấu ấn rất mạnh trong tư tưởng các chí sĩ, tầng lớp trí thức Việt Nam và là một thành tố quan trọng tạo sự chuyển biến trong tư tưởng và hành động cứu nước, cứu dân.

## 5. MỘT SỐ Ý NGHĨA ĐỐI VỚI XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC DÂN CHỦ NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945 đưa đến sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo cách mạng thành công, lựa chọn hình thức nhà nước dân chủ nhân dân tất yếu phù hợp với yêu cầu của lịch sử dân tộc. Cuộc tổng tuyển cử đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã được tổ chức thắng lợi vào ngày 6/1/1946, sau đó Hiến pháp được ban hành. “Tổng tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có tài, có đức để gánh vác công việc nước nhà. Trong cuộc Tổng tuyển cử, hễ là những người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử; hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử... Do tổng tuyển cử mà toàn dân bầu ra Quốc hội. Quốc hội sẽ cử ra Chính phủ. Chính phủ đó thật là chính phủ của toàn dân” [4, tr. 133].

Tính chất dân chủ nhân dân là đặc trưng nổi bật của chính quyền nhà nước kiểu mới. Với vai trò làm chủ nhà nước, thực hiện sự ủy quyền của nhân dân, các đại biểu được bầu ra phải có trách nhiệm gần gũi, sâu sát để hiểu dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân với tinh thần trách nhiệm bản và giải quyết những vấn đề thiết thực cho quốc kế dân sinh. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà nước của dân, do nhân dân làm chủ còn bao hàm một nội dung quan trọng khác đó là nhân dân có quyền kiểm soát Nhà nước.

“Chính phủ ta là chính phủ của nhân dân, chỉ có một mục đích là phụng sự cho lợi ích của nhân dân. Chính phủ rất mong đồng bào

giúp đỡ, đôn đốc, kiểm soát và phê bình để làm tròn nhiệm vụ của mình là người đầy tớ trung thành tận tụy của nhân dân” [4, tr. 391]. Là người làm chủ Nhà nước, nhân dân có quyền, thông qua cơ chế dân chủ thực thi quyền lực, nhưng đồng thời nhân dân phải có nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ Nhà nước, làm cho Nhà nước ngày càng hoàn thiện, trong sạch, vững mạnh.

Theo dòng chảy của lịch sử hiện đại, nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày càng được củng cố và hoàn thiện về các mặt: lập pháp, hành pháp và tư pháp, thật sự là công cụ quyền lực của nhân dân, đại diện cho ý chí, lợi ích và nguyện vọng của toàn dân tộc. Sau gần 40 năm đổi mới, cùng với sự đổi mới hệ thống chính trị, Nhà nước ta tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện, nền hành chính được cải cách một bước. Quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực được phát huy, một số chính sách và quy chế bảo đảm quyền dân chủ của nhân dân, trước hết ở cơ sở, bước đầu được mở rộng, thực hiện. Đáng chú ý là hệ thống pháp luật được đổi mới, bổ sung và tăng cường, chất lượng các kỳ họp Quốc hội; phương thức quản lý, điều hành của bộ máy nhà nước sâu sát, thực tế hơn, tạo ra nhiều chuyển biến tích cực trong xã hội, các hoạt động của ngành tư pháp, toà án, viện kiểm sát có nhiều tiến bộ... Việc đổi mới nhà nước đúng định hướng là một trong những nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, lành mạnh hoá các mặt văn hoá, xã hội, giữ vững sự ổn định lâu dài của đất nước.

Tuy vậy, Nhà nước ta đang bộc lộ những hạn chế, yếu kém, thể hiện trên nhiều mặt, rõ nét nhất là cải cách nền hành chính tiến hành chậm, thiếu kiên quyết, hiệu quả thấp. Tổ chức bộ máy nhà nước cồng kềnh, trùng lặp chức năng với nhiều tầng nấc trung gian và những thủ tục hành chính phiền hà, không ít trường hợp trên và dưới, Trung ương và địa phương hành động không thống nhất, gây khó khăn cho việc phát triển kinh tế - xã hội làm giảm động lực phát triển. Quyền làm chủ của nhân dân bị vi phạm nghiêm trọng ở một số địa phương; hệ thống chính sách, pháp luật thiếu đồng bộ. Trong các cơ quan nhà

nước, không ít cán bộ, công chức vừa kém về đạo đức, phẩm chất, vừa yếu về năng lực, trình độ chuyên môn và kỹ thuật nghiệp vụ; tình trạng lãng phí, quan liêu còn khá phổ biến. Đặc biệt, nạn tham nhũng kéo dài trong bộ máy nhà nước là một nguy cơ lớn, đe dọa sự sống còn của chế độ ta. Trong khi đó, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đang được đẩy mạnh, ngày càng đi vào chiều sâu, đòi hỏi nhanh chóng khắc phục những hạn chế, yếu kém, phát huy hơn nữa vai trò, năng lực điều hành của Nhà nước, quyền làm chủ của nhân dân.

“Tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả” đã trở thành khẩu hiệu xây dựng đổi mới hệ thống chính trị hiện nay. Nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết là tiến hành cải cách thể chế, phương thức hoạt động của Nhà nước một cách đồng bộ, bao gồm cả cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, đẩy mạnh việc thực thi nghiêm chỉnh pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Để có thể hoàn thành các mục tiêu đổi mới cần thường xuyên củng cố, tăng cường cơ sở xã hội của Nhà nước là khối đại đoàn kết toàn dân. Các cấp chính quyền cần phải gần dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân, giải quyết kịp thời hiệu quả những vấn đề của thực tiễn đặt ra. Sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, cùng với sự nhất trí ủng hộ của nhân dân, công cuộc đổi mới nhất định thắng lợi, đưa Việt Nam phát triển trên một tầm cao mới./.

## TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đại học Quốc gia Hà Nội - Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (1997): *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Fukuzawa Yukichi (2006): *Phúc ông tự truyện*, (người dịch Phạm Thu Giang), Nxb. Tri thức.
3. Fukuzawa Yukichi (2008): *Khuyến học*, (người dịch Phạm Hữu Lợi), Nxb. Tri thức. Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2000): *Toàn tập, t.7*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Viện Viễn Đông bác cổ Pháp (1997): *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
6. Tô Lâm (2024): “*Tinh-gọn-mạnh-hiệu-năng-hiệu-lực-hiệu-quả*”, Báo điện tử Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, ngày 5/11/2024.